

37-

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Báo cáo tài chính quý
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 019529 quyền số 06SCT/BS

Ngày 08 tháng 06 năm 202.. 6

TSQ. CHU MCH

PHÓ GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

PHƯỜNG SÀI GÒN



Vũ Thị Minh Thu

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Đầu tư số**

8675445545

ngày 29 tháng 8 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư đã được điều chỉnh một lần vào ngày 29 tháng 6 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư và giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày chấp thuận chủ trương đầu tư, ngày 24 tháng 6 năm 2016.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

2901852878

ngày 9 tháng 6 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 14 tháng 10 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An cấp.

Chủ tịch Công ty

Nguyễn Quốc Trung

Ban Giám đốc

Nguyễn Huỳnh Thái Hoàng Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Xóm Cồn Sơn, Xã Minh Hợp,
Tỉnh Nghệ An
Việt Nam

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại và trình bày lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)	100		1.055.434.028.464	737.189.833.401
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	58.611.309.337	53.989.984.070
Tiền	111		12.825.887.419	3.089.984.070
Các khoản tương đương tiền	112		45.785.421.918	50.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		321.517.930.978	133.023.035.618
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	321.517.930.978	133.023.035.618
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		298.681.708.690	172.018.967.715
Phải thu của khách hàng	131	7	293.460.466.866	167.742.282.025
Trả trước cho người bán	132	8	5.444.440.975	1.818.328.868
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	15.422.053.654	18.209.768.627
Dự phòng phải thu khó đòi	136	10	(15.645.252.805)	(15.751.411.805)
Hàng tồn kho	140	11	37.242.117.890	32.606.369.477
Hàng tồn kho	141		37.242.117.890	32.606.369.477
Tài sản sinh học ngắn hạn	150	13(a)	337.184.433.934	343.142.320.243
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		337.184.433.934	343.142.320.243
Tài sản ngắn hạn khác	160		2.196.527.635	2.409.156.278
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.196.527.635	2.409.156.278

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại và trình bày lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260 + 270)	200		1.558.666.635.228	1.582.337.328.930
Các khoản phải thu dài hạn	210		597.667.474	597.667.474
Phải thu dài hạn khác	215		597.667.474	597.667.474
Tài sản cố định	220		1.299.236.124.818	1.320.940.501.008
Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.299.236.124.818	1.320.940.501.008
Nguyên giá	222		1.893.032.281.549	1.891.997.004.705
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(593.796.156.731)	(571.056.503.697)
Tài sản sinh học dài hạn	230		65.574.608.653	68.320.600.215
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		65.574.608.653	68.320.600.215
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	13(b)	9.572.647.270	10.916.140.381
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	13(c)	56.001.961.383	57.404.459.834
Nguyên giá	234		96.623.262.007	99.016.607.722
Giá trị khấu hao lũy kế	235		(40.621.300.624)	(41.612.147.888)
Tài sản dở dang dài hạn	250		5.770.155.508	5.210.619.628
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	5.770.155.508	5.210.619.628
Đầu tư tài chính dài hạn	260		125.827.260.277	124.335.479.454
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn	265	6(b)	125.827.260.277	124.335.479.454
Tài sản dài hạn khác	270		61.660.818.498	62.932.461.151
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	61.660.818.498	62.932.461.151
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.614.100.663.692	2.319.527.162.331

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại và trình bày lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		358.435.264.114	312.075.947.115
Nợ ngắn hạn	310		358.010.344.864	311.622.810.865
Phải trả người bán	311	16	155.212.321.347	153.201.983.253
Người mua trả tiền trước	312		3.973.009.835	514.329.830
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	52.308.789	484.109.933
Chi phí phải trả	316	18	65.619.335.327	73.983.881.530
Phải trả ngắn hạn khác	320	19	299.169.274	728.516.153
Vay ngắn hạn	321	20	132.854.200.292	82.709.990.166
Nợ dài hạn	330		424.919.250	453.136.250
Dự phòng phải trả dài hạn	343		424.919.250	453.136.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 420)	400	21	2.255.665.399.578	2.007.451.215.216
Vốn góp	411	22	864.000.000.000	864.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.391.665.399.578	1.143.451.215.216
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		1.143.451.215.216	481.003.327.945
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước	420b		248.214.184.362	662.447.887.271
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.614.100.663.692	2.319.527.162.331

Ngày 24 tháng 4 năm 2026


Nguyễn Mạnh Quang
Người lập


Phạm Thị Kim Hồng
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Trung
Chủ tịch

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Doanh thu bán hàng	01	23	588.700.796.800	474.611.362.800
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	16.967.770.159	6.996.040.025
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	23	571.733.026.641	467.615.322.775
Giá vốn hàng bán	11	24	330.134.891.234	260.893.063.219
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		241.598.135.407	206.722.259.556
Doanh thu hoạt động tài chính	22		4.778.561.330	2.156.750.331
Chi phí tài chính	23		1.141.514.533	2.573.769.473
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1.141.514.533	2.573.769.473
Chi phí bán hàng	25		1.757.027.552	1.680.328.785
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.633.753.028	7.954.586.434
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26)}	30		236.844.401.624	196.670.325.195
Thu nhập khác	31		11.369.782.738	22.727.273
Chi phí khác	32		-	408.033.639
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		11.369.782.738	(385.306.366)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		248.214.184.362	196.285.018.829
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		248.214.184.362	196.285.018.829

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Nguyễn Mạnh Quang
Người lập

Phạm Thị Kim Hồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Trung
Chủ tịch



Công ty TNHH MML Farm Nghệ An
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND Đã phân loại lại và trình bày lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	248.214.184.362	196.285.018.829
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	30.367.371.995	30.589.794.456
Các khoản dự phòng	03	(118.898.500)	13.204.750
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(16.632.126.945)	(1.168.080.698)
Chi phí đi vay và chi phí tài chính khác	06	1.141.514.533	2.573.769.473
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	262.972.045.445	228.293.706.810
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(123.746.552.899)	(91.002.854.487)
Biến động hàng tồn kho và súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	10	637.051.692	(60.752.671.388)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(2.317.759.021)	6.876.160.025
Biến động chi phí chờ phân bổ	12	1.484.271.296	10.789.613.094
		139.029.056.513	94.203.954.054
Chi phí đi vay đã trả	14	(1.071.820.725)	(1.962.444.992)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(384.781.420)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	137.572.454.368	92.241.509.062
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(15.459.815.264)	(7.365.214.634)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản sinh học	22	17.408.345.000	976.403.000
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(233.939.881.661)	(138.657.726.159)
Tiền thu hồi khoản cho vay và rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	48.000.000.000	50.157.726.159
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27	896.012.698	334.741.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(183.095.339.227)	(94.554.069.992)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND Đã phân loại lại và trình bày lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	132.854.200.292	179.034.067.892
Tiền trả nợ gốc vay	34	(82.709.990.166)	(146.004.713.052)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	50.144.210.126	33.029.354.840
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	4.621.325.267	30.716.793.910
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	53.989.984.070	33.070.217.675
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	58.611.309.337	63.787.011.585

Ngày 24 tháng 4 năm 2026


 Nguyễn Mạnh Quang
 Người lập


 Phạm Thị Kim Hồng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trung
 Chủ tịch

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu B 09a – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chăn nuôi gia súc.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 471 nhân viên (1/1/2026: 472 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(c));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(d));
- Tài sản sinh học (Thuyết minh số 4(f));

4. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) (một phần của) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi và (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và phải thu về cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nhận lãi trước hoặc nhận lãi sau được xác định theo giá trị phần bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất/chăn nuôi chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản sinh học

Tài sản sinh học (trừ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ (cây mang sản phẩm) và súc vật làm việc, thuộc nhóm tài sản cố định hữu hình) bao gồm: súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ, súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, cây trồng lấy sản phẩm một lần và cây trồng theo mùa vụ hàng năm.

Tài sản sinh học, ngoại trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất tài sản. Giá gốc ban đầu của tài sản sinh học bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc nuôi trồng, chăm sóc tài sản cho đến khi tài sản đạt đến giai đoạn trưởng thành hoặc thời điểm thu hoạch. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy tài sản bị tổn thất hoặc khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành được ghi nhận theo giá gốc trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và dự phòng tổn thất tài sản (nếu có). Việc trích khấu hao được bắt đầu từ thời điểm vật nuôi đạt đến giai đoạn trưởng thành và sẵn sàng cho sản phẩm.

Phương pháp và thời gian sử dụng hữu ích ước tính đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành như sau:

- Lợn giống phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 4 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 25 năm
- máy móc và thiết bị 5 – 25 năm
- phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn 8 – 25 năm
- thiết bị văn phòng 5 – 8 năm

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng là chi phí bồi thường mà Công ty chi trả cho dân cư trong khu vực thuộc phạm vi của hợp đồng thuê đất với cơ quan có thẩm quyền. Chi phí giải phóng mặt bằng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 49 năm.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(ii) Chi phí xây dựng đường vào trại

Chi phí xây dựng đường vào trang trại được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(iv) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

(j) Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư nợ gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay (“chi phí đi vay”) và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

(q) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là tài sản thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thanh toán theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****(r) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của công ty trong kỳ trước.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng	12.825.887.419	3.089.984.070
Các khoản tương đương tiền	45.785.421.918	50.900.000.000
	<u>58.611.309.337</u>	<u>53.989.984.070</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****6. Các khoản đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Phải thu về cho vay từ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn – bên liên quan (*)	261.578.049.317	133.023.035.618
Chứng chỉ tiền gửi (**)	59.939.881.661	-
	321.517.930.978	133.023.035.618

(*) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay liên quan. Lãi cho vay phải thu từ bên liên quan không có bảo đảm và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc cho vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan.

(**) Công ty đã mua các chứng chỉ tiền gửi này với mục đích nắm giữ chúng trong thời gian ngắn (dưới 12 tháng) để hưởng lãi suất.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	Năm đáo hạn	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Phải thu về cho vay từ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn – một bên liên quan (*)	2027	125.827.260.277	124.335.479.454

(*) Khoản phải thu về cho vay dài hạn này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay liên quan. Lãi cho vay phải thu từ bên liên quan không có bảo đảm và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc cho vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

7. Phải thu của khách hàng

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH MEATDeli HN – một bên liên quan	293.460.466.866	167.742.282.025

Các khoản phải thu từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Trả trước cho người bán

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Trả trước mua tài sản cố định	3.939.860.474	965.585.508
Trả trước khác	1.504.580.501	852.743.360
	5.444.440.975	1.818.328.868

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Đặt cọc ngắn hạn	2.217.825.003	2.257.100.004
Tạm ứng cho nhân viên	110.600.000	17.000.000
Phải thu khác	13.093.628.651	15.935.668.623
	15.422.053.654	18.209.768.627

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

10. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Số dư đầu kỳ	15.751.411.805	15.751.411.805
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(106.159.000)	-
Số dư cuối kỳ	15.645.252.805	15.751.411.805

11. Hàng tồn kho

	31/3/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
			Đã phân loại lại	
Nguyên vật liệu	31.112.059.349	-	27.449.287.076	-
Công cụ và dụng cụ	6.111.552.115	-	5.133.690.684	-
Thành phẩm	18.506.426	-	23.391.717	-
	37.242.117.890	-	32.606.369.477	-

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	1.686.371.707.854	168.946.259.225	32.300.960.555	4.378.077.071	1.891.997.004.705
Tăng trong kỳ	-	886.000.000	-	-	886.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	149.276.844	-	-	149.276.844
Số dư cuối kỳ	1.686.371.707.854	169.981.536.069	32.300.960.555	4.378.077.071	1.893.032.281.549
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	474.113.184.460	75.891.406.648	16.682.697.545	4.369.215.044	571.056.503.697
Khấu hao trong kỳ	18.587.259.459	3.373.200.724	772.723.324	6.469.527	22.739.653.034
Số dư cuối kỳ	492.700.443.919	79.264.607.372	17.455.420.869	4.375.684.571	593.796.156.731
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	1.212.258.523.394	93.054.852.577	15.618.263.010	8.862.027	1.320.940.501.008
Số dư cuối kỳ	1.193.671.263.935	90.716.928.697	14.845.539.686	2.392.500	1.299.236.124.818

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

13. Tài sản sinh học**(a) Tài sản sinh học – ngắn hạn**

	31/3/2026 Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi VND	1/1/2026 Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi VND Đã phân loại lại
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần – ngắn hạn		
▪ Lợn	337.184.433.934	343.142.320.243

(b) Tài sản sinh học – dài hạn, ngoài trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành

	31/3/2026 Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi VND	1/1/2026 Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi VND Đã phân loại lại
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành		
▪ Lợn giống	9.572.647.270	10.916.140.381

(c) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành

	Lợn giống VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	99.016.607.722
Tăng trong kỳ	11.779.999.895
Thanh lý và xóa sổ	(14.173.345.610)
Số dư cuối kỳ	96.623.262.007
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	41.612.147.888
Khấu hao trong kỳ	7.627.174.570
Thanh lý và xóa sổ	(8.618.021.834)
Số dư cuối kỳ	40.621.300.624
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	57.404.459.834
Số dư cuối kỳ	56.001.961.383

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND Đã phân loại lại
Số dư đầu kỳ	5.210.619.628	5.562.776.628
Tăng trong kỳ	708.812.724	28.734.677
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(149.276.844)	-
Số dư cuối kỳ	5.770.155.508	5.591.511.305

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND Đã phân loại lại
Trang trại nuôi heo S1	3.845.182.508	3.774.459.628
Trang trại nuôi heo S2	1.924.973.000	1.436.160.000
	5.770.155.508	5.210.619.628

15. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chi phí xây dựng đường vào trại VND	Công cụ và đụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)	51.273.501.070	4.638.780.055	3.460.130.240	3.560.049.786	62.932.461.151
Tăng trong kỳ	-	-	131.005.640	155.019.456	286.025.096
Phân bổ trong kỳ	(317.193.729)	(464.305.113)	(352.050.396)	(424.118.511)	(1.557.667.749)
Số dư cuối kỳ	50.956.307.341	4.174.474.942	3.239.085.484	3.290.950.731	61.660.818.498

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****16. Phải trả người bán****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
Công ty TNHH De Heus – Chi nhánh Nghệ An	70.141.516.970	66.103.024.760
Các nhà cung cấp khác	85.070.804.377	87.098.958.493
	155.212.321.347	153.201.983.253

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife	1.765.284.177	4.308.435.589
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02	27.820.750	75.265.861

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

17. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2026	Phát sinh	Nộp	Cán trừ	31/3/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.578.851	17.467.912	(26.168.593)	(1.601.734)	8.276.436
Thuế thu nhập doanh nghiệp	384.781.420	-	(384.781.420)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	80.749.662	928.982.027	(965.699.336)	-	44.032.353
	484.109.933	946.449.939	(1.376.649.349)	(1.601.734)	52.308.789

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****18. Chi phí phải trả**

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Công trình xây dựng cơ bản dở dang	48.859.214.941	49.591.909.886
Thường thành tích và lương tháng 13	3.916.786.008	15.229.311.943
Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	275.830.608	206.136.800
Chi phí khác	12.567.503.770	8.956.522.901
	65.619.335.327	73.983.881.530

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả công ty mẹ	201.884.548	698.810.216
Phải trả khác	97.284.726	29.705.937
	299.169.274	728.516.153

Các khoản phải trả cho công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

20. Vay ngắn hạn

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		31/3/2026 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	82.709.990.166	132.854.200.292	(82.709.990.166)	132.854.200.292

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Lãi suất năm	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN1 TP. Hồ Chí Minh	6%-7%	104.427.125.297	59.958.917.586
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	6,9%	10.358.000.000	22.751.072.580
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung	7%	18.069.074.995	-
		132.854.200.292	82.709.990.166

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn trên được bảo đảm bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, công ty mẹ cấp cao nhất.

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	864.000.000.000	861.003.327.945	1.725.003.327.945
Lợi nhuận thuần trong năm	-	662.447.887.271	662.447.887.271
Phân phối lợi nhuận	-	(380.000.000.000)	(380.000.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	864.000.000.000	1.143.451.215.216	2.007.451.215.216
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	248.214.184.362	248.214.184.362
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	864.000.000.000	1.391.665.399.578	2.255.665.399.578

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****22. Vốn góp**

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty như sau:

	Được duyệt và Đã góp 31/3/2026 và 1/1/2026	
	VND	%
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	864.000.000.000	100%

Vốn điều lệ được duyệt của Công ty đã được nhà đầu tư góp đủ.

Không có biến động vốn điều lệ đã góp trong kỳ.

23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán và doanh thu khác	588.700.796.800	474.611.362.800
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	16.898.315.000	6.923.733.000
▪ Giảm giá hàng bán	69.455.159	72.307.025
	16.967.770.159	6.996.040.025
Doanh thu thuần	571.733.026.641	467.615.322.775

24. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	330.134.891.234	260.893.063.219

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Phí quản lý, công nghệ thông tin và phí khác	4.266.129.423	5.458.830.127
Chi phí nhân viên	1.488.962.452	1.608.425.762
Chi phí khấu hao và phân bổ	29.615.931	42.199.263
Chi phí thuê hoạt động	25.583.500	38.511.000
Chi phí tiện ích	3.032.135	22.309.107
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	820.429.587	784.311.175
	6.633.753.028	7.954.586.434

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Masan MEATLife		
Phí quản lý	4.566.998.963	4.521.061.318
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Bán hàng hóa	224.495.362.000	101.461.755.000
Chiết khấu và giảm giá hàng bán	4.842.687.159	1.530.277.025
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Khoản cho vay đã cấp	126.000.000.000	88.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	4.046.794.522	1.492.383.560
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce		
Mua hàng hóa	6.735.706	1.212.677
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02		
Mua hàng hóa	27.820.750	104.323.440
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	10.892.841	8.982.934

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN**

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND
Công ty TNHH Zenith Investment		
Khoản cho vay đã cấp	48.000.000.000	-
Khoản cho vay đã thu hồi	48.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	124.931.507	-

27. Thông tin so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99 và thay đổi và áp dụng phi hồi tố chính sách kế toán. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 đã được phân loại lại và trình bày lại. Ngoài ra, một số số liệu thông tin so sánh khác cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được trình bày lại/phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

		1/1/2026	1/1/2026
	Mã số	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	133.023.035.618	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	133.023.035.618	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	131.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	18.209.768.627	20.232.804.245
Hàng tồn kho	140	32.606.369.477	375.748.689.720
Hàng tồn kho	141	32.606.369.477	375.748.689.720
Tài sản sinh học ngắn hạn	150	343.142.320.243	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	343.142.320.243	-
Phải thu về cho vay dài hạn		-	121.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	215	597.667.474	3.933.146.928
Tài sản cố định	220	1.320.940.501.008	1.327.008.958.513
Tài sản cố định hữu hình	221	1.320.940.501.008	1.327.008.958.513
<i>Nguyên giá</i>	222	1.891.997.004.705	1.903.828.548.059
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(571.056.503.697)	(576.819.589.546)
Tài sản sinh học dài hạn	230	68.320.600.215	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	68.320.600.215	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	10.916.140.381	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	57.404.459.834	-
<i>Nguyên giá</i>	234	99.016.607.722	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	235	(41.612.147.888)	-

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

	Mã số	1/1/2026 (phân loại lại)	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây)
Tài sản dở dang dài hạn	250	5.210.619.628	16.126.760.009
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.210.619.628	16.126.760.009
Đầu tư tài chính dài hạn	260	124.335.479.454	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	265	124.335.479.454	-
Tài sản dài hạn khác	270	62.932.461.151	114.268.463.480
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	62.932.461.151	114.268.463.480

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 (phân loại lại) VND	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 (theo báo cáo trước đây) VND
Khấu hao và phân bổ	02	30.589.794.456	24.259.657.377
Biến động chi phí chờ phân bổ	12	10.789.613.094	9.826.803.139
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(7.365.214.634)	(72.267.600)

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Nguyễn Mạnh Quang
Người lập

Phạm Thị Kim Hồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Trung
Chủ tịch

